|  |  |
| --- | --- |
| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH Số: /2022/NQ-HĐND  **DỰ THẢO** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Quảng Bình, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

**mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

# HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

# KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ ....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chỉnh phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chỉnh phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số ….... /TTr-UBND ngày … tháng… năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

*(Có Quy định kèm theo)*

**Điều 2.** Nghị quyết này áp dụng cho ngân sách giai đoạn 2022-2025 đối với nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**Điều 3**. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVIII, Kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;  - Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ: Lao động -TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Y tế, GD-ĐT;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Các Ban của HĐND tỉnh;  - Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Công báo tỉnh, Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Bình;  - Lưu: VT, Phòng CTHĐND tỉnh. | **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

|  |  |
| --- | --- |
| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày / /2022*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch giai đoạn, hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các Sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là các huyện); các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Chương trình.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban ngành và địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình đề ra; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện mới thoát huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

**Điều 3. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Quy mô dân số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của các huyện để tính điểm căn cứ vào số liệu công bố của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Huyện nghèo mới thoát nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện căn cứ số liệu công bố năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế báo cáo.

6. Số Trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính điểm căn cứ vào số lượng thực tế tính đến 31/12/2020. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính điểm căn cứ vào kết quả báo cáo tuyển sinh năm 2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

7. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**

**1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo**

Không thực hiện Tiểu dự án 1 của Dự án 1*.**(vì căn cứ Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Bình không có huyện nghèo giai đoạn 2021-2025).*

**2. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.**

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đối với các huyện có xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo:

|  |  |
| --- | --- |
| **Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo** | **Hệ số** |
| Xã vùng bãi ngang, ven biển | 1,0 |

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

(1) Vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tính theo công thức: **Bi = Q . Xi**

Trong đó: Bi là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã thứ i.

Xilà hệ số tiêu chí của xã thứ i.

Q là vốn bình quân cho một xã được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi |
| i=1 |

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển tỉnh Quảng Bình để thực hiện Dự án 1.

(2) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

**Điều 5. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án: tối đa 15% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 85% cho các huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

\* Các tiêu chí cụ thể:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1:******Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2:******Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| - Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ci = Q . Xi . Yi**

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: Yi = (0,12 x HMH + 0,015 x XNi) x 2,5 + ĐVi.

HMH: huyện Minh Hoá.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi **.** Yi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

**Điều 6. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

**1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 2% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 98% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| - Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |

 c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Đi = Q . Xi .Yi**

Trong đó: Đi là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: Yi = (0,12 x HMH + 0,015 x XNi) x 2,5 + ĐVi.

HMH: huyện Minh Hoá.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi **.** Yi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

**2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng**

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 10% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các địa phương.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***2. Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| - Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |
| ***3. Tiệu chí 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện*** |  |
| Trên 30% | 1,6 |
| Từ 25% đến 30% | 1,4 |
| Từ 20% đến dưới 25% | 1,2 |
| Dưới 20% | 1 |

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ei = Q . Yi . DDi**

Trong đó:

Ei là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

DDi là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: Yi = (0,12 x HMH+ 0,015 x XNi) x 3 + ĐVi.

HMH là huyện Minh Hoá.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Yi **.** DDi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

**Điều 7. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

**1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

Căn cứ Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Bình không có huyện nghèo giai đoạn 2021-2025.

Vậy tỉnh Quảng Bình không có vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương của tiểu dự án 1, Dự án 4.

b) Đối với vốn sự nghiệp

(1) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

(2) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn.

\*Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh*** |  |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh*** |  |
| - Từ 20.000 đến dưới 40.000 hộ | 0,45 |
| ***3. Tiêu chí 3: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập*** |  |
| - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 0,1 |
| - Trường trung cấp | 0,2 |
| - Trường cao đẳng | 0,3 |
| ***4. Tiêu chí 4. số lượng tuyển sinh trên địa bàn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập*** |  |
| Dưới 200 người/năm | 0,5 |
| Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm | 0,6 |
| Từ 400 người/năm trở lên | 0,7 |

Số lượng tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội công bố.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập :

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

**Ii = Q** x **Xi**

Trong đó:

Ii là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i theo công thức:

Xi = (TL + QM) x 3 + (TRi+ TSi).

TL là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh.

QM là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

TRi là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i được tính theo công thức:

TRi= 0,3 x CĐ + 0,2 x TC + 0,1 x TT

CĐ là trường cao đẳng công lập của tỉnh.

TC là trường trung cấp công lập của tỉnh.

TT là trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh.

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

Q là vốn bình quân cho một trường được tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Q =** | **G** | |
|  | **Xi** |

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

c) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện mới thoát huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| - Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |
| ***5. Tiêu chí 5. số lượng tuyển sinh trên địa bàn của huyện*** |  |
| Dưới 200 người/năm | 0,5 |
| Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm | 0,6 |
| Từ 400 người/năm trở lên | 0,7 |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ki = Q . Xi**

Trong đó:

Ki là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

Xi = TLi + QMi + 0,12 x HMH + 0,015 x XNi + ĐVi + TSi

TLi là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

QMi là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

HMH là Huyện Minh Hoá.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Q =** | **G** | |
|  | **Xi** |

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện mới thoát huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

**2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Hỗ trợ cho người lao động cư trú tại địa bàn huyện mới thoát nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 18% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 82% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện được tính theo công thức:

**Li = Q . Xi . Yi**

Trong đó: Li là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện thứ I quy định tại theo công thức: Yi = 0,12 **.** HMH + 0,0015 **.** XNi

HMH là huyện Minh Hoá.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Q =** | **G** | |
|  | **Xi . Yi** |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

**3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án tối đa 10% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện |  |
| - Dưới 10.000 người | 1 |
| - Từ 10.000 người đến dưới 20.000 người | 1,3 |
| - Từ 20.000 người đến dưới 30.000 người | 1,6 |
| - Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người | 1,9 |
| - Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người | 2,2 |
| - Từ trên 50.000 người | 2,5 |

 Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục thống kê tỉnh.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Mi = Q . Xi . Yi**

Trong đó:

Mi là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi **.**Yi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

**Điều 8. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo**

Căn cứ Quyết định 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Bình không có huyện nghèo giai đoạn 2021-2025.

*(Vậy tỉnh Quảng Bình không thực hiện Dự án 5).*

**Điều 9. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

**1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin**

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 30% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ni = Q .** **Xi .** **Yi**+ **Di**

Trong đó:

Ni là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: Yi =0,12 x HMH + 0,015 x XNi + ĐVi.

HMH là huyện mới thoát huyện nghèo.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Di là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G - D | | | |
| ∑ | n | Xi **.** Yi |
| i=1 |

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của tỉnh.

**2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều**

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 35% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 65% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |

 c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Pi = Q . Xi . Yi**

Trong đó:

Pi là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: Yi =0,12 x HMH + 0,015 x XNi + ĐVi.

HMH là huyện mới thoát huyện nghèo.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi **.** Yi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

**Điều 10. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho các Sở, ban ngành cấp tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| ***1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 8% | 0,4 |
| - Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| - Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| - Từ 25% trở lên | 0,7 |
| ***2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện*** |  |
| - Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| - Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ | 0,45 |
| - Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,5 |
| - Từ 3.000 hộ trở đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| - Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,7 |
| - Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ | 0,8 |
| - Từ 6.000 hộ trở lên | 0,9 |
| ***3. Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn*** |  |
| - Huyện mới thoát huyện nghèo (Minh Hoá): HMH | 0,12 |
| - Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| ***4. Tiêu chí 3: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện*** |  |
| - Mỗi một xã, phường, thị trấn | 0,0086 |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Ri = Q . Xi . Yi**

Trong đó: Ri là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: Yi =0,12 x HMH + 0,015 x XNi + ĐVi.

HMH là huyện mới thoát huyện nghèo.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Q = | G | | | |
| ∑ | n | Xi **.** Yi |
| i=1 |

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 7.

**Điều 11. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Trên cơ sở nguồn ngân sách trung ương được phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương mức tối thiểu 10%. Trong đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ:

- 100% vốn đối ứng cho huyện mới thoát huyện nghèo Minh Hoá;

- 100% vốn đối ứng cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

- 80% vốn đối ứng cho huyện Tuyên Hoá. Huyện Tuyên Hoá bố trí vốn đối ứng 20% ngân sách huyện.

- 60% vốn đối ứng cho các huyện, thị xã, thành phố còn lại. Các huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn đối ứng 40% ngân sách huyện.

**Chương III.**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 12. Tổ chức thực hiện**

**1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1.1. Chủ trì, hướng dẫn các Sở, ban ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và đề xuất phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hàng năm.

1.2. Chủ trì, tổng hợp kế hoạch và đề xuất phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hàng năm của các Sở, ban ngành, địa phương và thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Hướng dẫn các Sở, ban ngành, địa phương tổ chức thực hiện Chương trình trên cơ sở nguồn vốn ngân sách trung ương đã được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

2.1. Chủ trì, thống nhất với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính đề xuất phương án cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

2.2. Chủ trì, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu thực hiện Chương trình và phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo.

**3. Sở Tài chính**

3.1. Chủ trì, thống nhất với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cân đối kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

3.2. Chủ trì, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này.

**4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng**

4.1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình do bộ, cơ quan Trung ương quản lý theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

4.2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình do Sở, ban ngành được giao chủ trì, quản lý.

**5. Các Sở, ban ngành và tổ chức liên quan**

5.1. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ban ngành được giao chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình xây dựng kế hoạch, đề xuất kinh phí triển khai các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của Sở, ban ngành, cơ quan, tổ chức.

5.2. Cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình.

5.3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các hoạt động trong các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình liên quan đến lĩnh vực do bộ, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

5.4. Hàng năm, lập báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu và kế hoạch vốn ngân sách trung ương được phân bổ thực hiện Chương trình gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 10 để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

**6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố**

6.1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, bố trí vốn đối ứng, lồng ghép các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình; đảm bảo phân bổ đủ vốn đối ứng theo tỷ lệ quy định để thực hiện Chương trình.

6.2. Xây dựng kế hoạch và đề xuất phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, bảo đảm đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức theo quy định.

6.3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình do địa phương quản lý.

6.4. Hằng năm, lập báo cáo về kết quả thực hiện mục tiêu và kế hoạch vốn ngân sách trung ương được phân bổ và vốn đối ứng của địa phương, nguồn huy động hợp pháp thực hiện Chương trình gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 10 để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ….. tháng ….. năm 2022.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.

3. Các Giám đốc, Thủ trưởng cơ quan thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

|  |
| --- |
| **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

|  |
| --- |
|  |